Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN QUỐC HUY
Ngày ký: 19.04.2018 14:47

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu tư Nhà đất Việt

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, Đường Phạm Hùng
P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**197,036,688,415**	**267,392,379,190**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**29,463,517,361**	**32,114,010,561**
1.Tiền	111		11,440,517,361	4,491,010,561
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,023,000,000	27,623,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**5,540,000,000**	**5,540,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,540,000,000	5,540,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111,165,947,831**	**174,835,174,987**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,854,786,554	18,965,878,969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88,997,232,647	152,910,779,249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	43,731,055,778	43,346,050,831
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(40,419,591,786)	(40,389,998,700)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,464,638	2,464,638
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35,104,467,137**	**40,253,088,526**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35,104,467,137	40,253,088,526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,762,756,086**	**14,650,105,116**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111,713,048	119,978,048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,012,376,542	7,892,460,572
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	6,638,666,496	6,637,666,496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+270)	**200**		**270,557,540,358**	**277,196,266,228**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17,263,946,471**	**22,161,743,796**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		17,263,946,471	22,161,743,796
II. Tài sản cố định	**220**		**1,198,546,795**	**1,244,644,750**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,198,546,795	1,244,644,750
- Nguyên giá	*222*		2,438,809,887	*2,438,809,887*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(1,240,263,092)	*(1,194,165,137)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	

- Nguyên giá	*228*		110,000,000	*110,000,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(110,000,000)	*(110,000,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**114,886,078,302**	**114,840,956,755**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*		114,886,078,302	114,840,956,755
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**120,831,728,495**	**120,831,728,495**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		114,485,984,468	114,485,984,468
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	26,000,000,000	26,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,654,255,973)	(19,654,255,973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16,377,240,295**	**18,117,192,432**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2,876,363,004	3,463,502,641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	51,398,124	51,398,124
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		13,449,479,167	14,602,291,667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**270**		**467,594,228,773**	**544,588,645,418**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**279,931,817,360**	**351,601,247,258**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**209,049,702,812**	**274,926,115,320**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94,331,576,738	103,231,970,163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56,174,854,972	100,198,496,753
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.11	225,220,680	263,088,868
4. Phải trả người lao động	314		4,179,290,991	4,401,431,362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	33,915,700,813	46,476,039,224
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		635,030,413	635,030,413
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	19,586,778,205	19,718,808,537
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,250,000	1,250,000
II. Nợ dài hạn	**330**		**70,882,114,548**	**76,675,131,938**
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		496,327,497	564,008,520
3. Phải trả dài hạn khác	337		64,000,000,000	64,000,000,000

4.Dự phòng phải trả dài hạn	342		6,385,787,051	12,111,123,418
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**187,662,411,413**	**192,987,398,160**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**187,662,411,413**	**192,987,398,160**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,675,912,755	12,675,912,755
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(325,013,501,342)	(319,688,514,595)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(313,963,178,228)	(163,604,054,510)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11,050,323,114)	(156,084,460,085)
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**467,594,228,773**	**544,588,645,418**
			-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Hương Nhung	Nguyễn Xuân Việt	Trần Quốc Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu tư Nhà đất Việt
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, Đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ - TT
ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I/ 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.16	48,853,160,686	67,681,023	48,853,160,686	67,681,023
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	48,853,160,686	67,681,023	48,853,160,686	67,681,023
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	56,181,161,459		56,181,161,459	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		(7,328,000,773)	67,681,023	(7,328,000,773)	67,681,023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1,366,109,670	5,091,884	1,366,109,670	5,091,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	-		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-		-	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết	24		-		-	
9. Chi phí bán hàng	25		1,058,229,731		1,058,229,731	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,030,202,280	2,195,280,368	4,030,202,280	2,195,280,368
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20+(21-22) - (24 + 25)]	30		(11,050,323,114)	(2,122,507,461)	(11,050,323,114)	(2,122,507,461)
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11,050,323,114)	(2,122,507,461)	(11,050,323,114)	(2,122,507,461)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-		-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(11,050,323,114)	(2,122,507,461)	(11,050,323,114)	(2,122,507,461)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-		-	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(11,050,323,114)	(2,122,507,461)	(11,050,323,114)	(2,122,507,461)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Hương Nhung	Nguyễn Xuân Việt	Trần Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÀ ĐẤT VIỆT

Đơn vị báo cáo:Công ty CP Đầu tư Nhà đất Việt

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CEO, Đường Phạm Hùng,
P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)		(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,217,078,361	73,361,218,770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(995,737,933)	(520,243,718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,756,452,884)	(1,581,887,367)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57,303,672,497	6,136,076,930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,656,309,304)	(58,129,615,907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***30,112,250,737***	***19,265,548,708***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,540,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5,540,000,000)***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	10,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(25,080,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)		(5)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		400,256,063	5,083,119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***400,256,063***	***(15,074,916,881)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**24,972,506,800**	**4,190,631,827**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4,491,010,561**	**5,532,929,433**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**29,463,517,361**	**9,723,561,260**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Thị Hương Nhung	Nguyễn Xuân Việt	Trần Quốc Huy

Mẫu B 09-DN

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	31/03/2018	1/1/2018
Tiền	11,440,517,361	4,491,010,561
Các khoản tương đương tiền	18,023,000,000	27,623,000,000
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	**29,463,517,361**	**32,114,010,561**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
Chứng khoán kinh doanh	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,540,000,000	5,540,000,000
Cộng	**5,540,000,000**	**5,540,000,000**

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018	1/1/2018
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	43,731,055,778	43,346,050,831
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ 338)	-	
Cộng	**43,731,055,778**	**43,346,050,831**

4 . Hàng tồn kho

	31/03/2018	1/1/2018
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Hàng hóa		
Chi phí SCKD dở dang	114,886,078,302	114,840,956,755
	-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**114,886,078,302**	**114,840,956,755**

5 . Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2018	1/1/2018
Thuế Giá trị gia tăng	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	*6,332,579,678*	*6,331,579,678*
Các khoản khác phải thu nhà nước	306,086,818	306,086,818
Thuế Thu nhập cá nhân	-	
Cộng	**6,638,666,496**	**6,637,666,496**

. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	164,320,086		1,475,134,910	799,354,891	2,438,809,887
2. Số tăng trong kỳ	-	-		-	-
- Mua sắm mới					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong	-			-	-
- Thanh lý					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	164,320,086	-	1,475,134,910	799,354,891	2,438,809,887
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	164,320,086		230,490,160	799,354,891	1,194,165,137
2. Khấu hao trong			46,097,955		46,097,955
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Giảm khác					-
4. Tăng trong kỳ					-
5. Chuyển sang bất động sản đầu tư			-		
6. Số dư cuối kỳ	164,320,086	-	276,588,115	799,354,891	1,240,263,092
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-		1,244,644,750	-	1,244,644,750
2. Tại ngày cuối kỳ	-		1,198,546,795	-	1,198,546,795

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý nhân sự	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1.Số dư đầu kỳ		110,000,000		**110,000,000**
2. Số tăng trong kỳ			-	-
- Mua				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ			-	-
- Giảm khác				-
- T.lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	-	110,000,000	-	**110,000,000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu kỳ		110,000,000		**110,000,000**
2. Khấu hao trong kỳ				-
3.Giảm trongkỳ	-	-		-
4. Số dư cuối kỳ	-	- 110,000,000	-	**110,000,000**
III. Giá trị còn lại				

1.Tạingày đầukỳ	-
2.Tạingàycuốikỳ	-

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018	1/1/2018
Đầu tư cổ phiếu		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26,000,000,000	26,000,000,000
Cộng	**26,000,000,000**	**26,000,000,000**

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	1/1/2018
Chi phí trả trước thuê văn phòng	2,815,278,682	3,167,188,519
Chi phí trả trước dài hạn khác	61,084,322	296,314,122
Cộng	**2,876,363,004**	**3,463,502,641**

10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	1/1/2018
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	-	-

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018	1/1/2018
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225,220,680	263,088,868
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Cộng	**225,220,680**	**263,088,868**

12 . Chi phí phải trả

	31/03/2018	1/1/2018
Lãi vay phải trả	33,915,700,813	46,476,039,224
Chi phí phải trả khác		
Cộng	**33,915,700,813**	**46,476,039,224**

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2018	1/1/2018
Phải trả PVCLand	19,586,778,205	19,718,808,537
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**19,586,778,205**	**19,718,808,537**

14 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2018	1/1/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	51,398,124	51,398,124
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**51,398,124**	**51,398,124**

15 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(196,702,100,667)**	**315,973,812,088**
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước				-
- Tăng khác			33,098,046,157	33,098,046,157
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước			(156,084,460,085)	(156,084,460,085)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(319,688,514,595)**	**192,987,398,160**
Số dư đầu năm nay	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(319,688,514,595)**	**192,987,398,160**
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay				-
- Tăng khác			5,725,336,367	5,725,336,367
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay			(11,050,323,114)	(11,050,323,114)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	**500,000,000,000**	**12,675,912,755**	**(325,013,501,342)**	**187,662,411,413**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	%	1/1/2018
Vốn góp của Nhà nước	-		-
Vốn góp của các đối tượng khá	500,000,000,000	100%	500,000,000,000
Cộng	**500,000,000,000**		**500,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/03/2018	1/1/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500,000,000,000	500,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	*500,000,000,000*	*500,000,000,000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*500,000,000,000*	*500,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	1/1/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	50,000,000	50,000,000
- Cổ phiếu thường	*50,000,000*	*50,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	50,000,000
- Cổ phiếu thường	*50,000,000*	*50,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/03/2018	1/1/2018
Quỹ đầu tư phát triển	12,675,912,755	12,675,912,755
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**12,675,912,755**	**12,675,912,755**

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2018	31/03/2017

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,853,160,686	67,681,023
Doanh thu xây dựng		
Doanh thu kinh doanh bất động sản		
Cộng	**48,853,160,686**	**67,681,023**

17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2018	31/03/2017
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,853,160,686	270,724,092
Doanh thu thuần về xây dựng		
Giảm trừ doanh thu thuần		
Cộng	**48,853,160,686**	**270,724,092**

18 . Giá vốn hàng bán

	31/03/2018	31/03/2017
Giá vốn của hàng hoá đã bán và cung cấp dịch vụ	56,181,161,459	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá vốn hoạt động xây dựng		
Giảm trừ giá vốn hàng bán		
Cộng	**56,181,161,459**	-

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2018	31/03/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400,256,063	5,091,884
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	965,853,607	
Cộng	**1,366,109,670**	**5,091,884**

20 . Chi phí tài chính

	31/03/2018	31/03/2017
Lãi tiền vay		
Lãi phạt chậm trả Viện Dầu khí Việt Nam		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ hoạt động đầu tư		
Cộng	-	-

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2018	31/03/2017
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Cộng	-	-

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Hương Nhung	Nguyễn Xuân Việt	Trần Quốc Huy